

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 4 - 2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – TUYỀN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Tô Đình Vĩ.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Chính Phù và bà Lục Thị Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Lan Hương - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Giàng Minh Lúa - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2025/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 12 năm 2025 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung của nam, nữ sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2026/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/QĐST-HNGĐ ngày 02/4/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phan Thị M, sinh năm 1981;

Nơi cư trú: Thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt).

Bị đơn: Anh Dương Đức C, sinh năm 1967;

Nơi cư trú: Thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án chị Phan Thị M trình bày: Chị M và anh Dương Đức C quen nhau năm 2001, qua người thân giới thiệu, sau khi quen biết thì quyết định lấy nhau thành vợ chồng, được hai gia đình đồng ý và tổ chức đám cưới vào đầu năm 2001, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau đám cưới chị về chung sống cùng gia đình nhà anh C, được một tháng thì vợ chồng ra ở riêng. Quá trình chung sống vợ chồng hay bất đồng, lúc các con còn nhỏ chị M chăm sóc con không làm việc được thì anh C cũng chửi, đánh nhiều lần. Khi con lớn rồi thì vợ chồng vẫn bất đồng trong cuộc sống, công việc, chị đi làm ruộng, nương thì anh C không cho làm, bảo là ruộng nương của anh C. Năm 2021,

anh C vay 2.000.000 cho chị M đi làm công ty ở Bắc Giang, được 15 ngày thì anh C gọi điện bảo chị về, không về thì anh C chửi chị, khi chị về thì anh C đứng ở cửa dọa đánh chị, chị Minh C1 đi nhà chị gái ngủ và ở nhờ, được mấy hôm thì anh C tìm đến nhà chị gái đánh chị M, sau đó hai gia đình nói chuyện hòa giải cho hai vợ chồng. Về được một thời gian thì anh C vẫn thường xuyên chửi chị. Năm 2023, gia đình tổ chức ăn hỏi con gái thứ hai, anh C đuổi đánh con trai út, chị khuyên bảo thì anh C quay ra đánh, đấm, đá vào chị làm chị M bị đau tím khắp người, phải đi viện điều trị, sau đó chị bỏ đi làm, không về nhà nữa, khi về quê chị chỉ về ở nhà con gái cả không dám về nhà vì sợ bị anh C đánh. Do không sống chung với nhau đã lâu, đề nghị hội đồng xét xử cho chị được ly hôn với anh Dương Đức C.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh C có 03 con chung là cháu Dương Thị T, sinh ngày 27/01/2002; Dương Thị Bích T1, sinh ngày 25/10/2004 và Dương Văn T2, sinh ngày 03/12/2010. Hiện nay cháu T, cháu T1 đã trên 18 tuổi và lập gia đình ở riêng. Sau khi ly hôn chị đề nghị để anh C được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu T2. Chị sẽ cấp dưỡng nuôi cháu T2 mỗi tháng là 1.000.000đ cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện chị M yêu cầu chia tài sản chung là 01 sổ tiết kiệm 96.000.000đ (Chín mươi sáu triệu đồng) gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân T, mang tên Phan Thị M1, gửi ngày 20/6/2023. Ly hôn chị đề nghị chia đôi số tiền cả gốc và lãi. Trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa chị M1 có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần tài sản chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, lấy lời khai anh Dương Đức C: Về thời gian quen biết nhau đúng như chị M1 trình bày, sau một thời gian tìm hiểu, được hai bên gia đình đồng ý nên anh và chị M1 đã về sống chung với nhau, tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, anh và chị M1 chưa đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian, không có mâu thuẫn gì. Nguyên nhân chị M1 bỏ nhà đi làm, không sống chung với anh nữa là vì chị M1 có hành vi ngoại tình bị con trai út bắt gặp, sau đó chị M1 lại có quan hệ với người đàn ông khác ở H, khi đó anh đang đi làm thuê, năm 2023 gia đình làm lễ ăn hỏi cho con gái thứ 2, chị M1 gọi điện nói chuyện với người đàn ông khác anh có phát hiện nên hai vợ chồng đánh chửi nhau. Sau đó chị M1 bỏ đi làm thuê không về nhà với anh nữa. Hiện nay anh vẫn còn tình cảm với chị M1 nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Quá trình chung sống, anh và chị M1 có 03 con chung là cháu Dương Thị T, sinh ngày 27/01/2002; Dương Thị Bích T1, sinh ngày 25/10/2004 và Dương Văn T2, sinh ngày 03/12/2010. Nếu chị M1 kiên quyết ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Dương Văn T2. Không yêu cầu chị M1 cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu T3, cháu T1 đã trên 18 tuổi và có gia đình riêng nên không có yêu cầu gì.

Về tài sản chung: trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 sổ tiết kiệm gửi Quỹ tín dụng nhân dân Tam Sơn với số tiền 96.000.000đ (Chín mươi sáu triệu đồng). Sau khi ly hôn anh là người nhận số tiền này để sau này cho con trai Dương Văn T2.

Về công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải Tòa án đã triệu tập anh C theo đúng quy định của pháp luật nhưng anh C không có mặt nên không tiến hành hòa giải về tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản chung được.

Trước khi xét xử anh C và chị M1 đã thỏa thuận chia xong số tiền gửi tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân T và không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết phần chia tài sản chung.

Tại phiên tòa, do không có đăng ký kết hôn chị M1 đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh Dương Đức C, anh C được Tòa án triệu tập đến phiên tòa họp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Tuyên Quang có ý kiến về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án: Tòa án đã thụ lý đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật đang tranh chấp, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72, 96 Bộ luật Tố tụng dân sự, không có mặt tại Tòa án theo giấy triệu tập của Tòa án để phối hợp giải quyết vụ án và đưa ra quan điểm, ý kiến của mình.

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và đình đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phan Thị M và ông Dương Đức C.

Về con chung: Đề nghị áp dụng Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân gia đình: Giao cho ông Dương Đức C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Dương Văn T2 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có quyết định thay đổi của Tòa án. Chị Phan Thị M phải cấp dưỡng nuôi cháu T2 mỗi tháng là 1.000.000đ cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Áp dụng Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự đề nghị đình chỉ xét xử phần tài sản chung.

Công nợ chung: Chị M, ông C không yêu cầu, không xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Phan Thị M phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phan Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung với anh Dương Đức C là yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn là quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Tuyên Quang, theo quy định tại khoản 1 và khoản 7 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa anh Dương Đức C đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn là anh Dương Đức C.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị M và anh Dương Đức C tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001, hai bên gia đình đã tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng vì hoàn cảnh gia đình còn khó khăn và anh C thường xuyên đi làm thuê xa nhà, mặc dù có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh C nghi ngờ chị M có quan hệ bất chính với người khác nên thường xảy ra mâu thuẫn, có lần đánh nhau, cãi nhau. Do nhiều lần bị đánh, chị M sợ không dám về nhà và sống ly thân với anh C từ năm 2023 đến nay, mỗi khi đi làm thuê trở về địa phương chị M chỉ đến nhà vợ chồng con gái cả là Dương Thị T ở, không dám về nhà do lo sợ bị anh C đánh đập, nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với nhau nên chị M yêu cầu cho chị được ly hôn với anh Dương Đức C.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy chị Phan Thị M và anh Dương Đức Chung C sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001, đến nay anh chị có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và đình thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Qua xác minh tại xã L, tỉnh Tuyên Quang, Sau khi kiểm tra, xác minh sổ hộ tịch giấy lưu trữ tại UBND xã L (bao gồm cả sổ hộ tịch giấy của UBND xã Đ, huyện Q, tỉnh Hà Giang trước khi sáp nhập) và dữ liệu hộ tịch điện tử không thấy có thông tin đăng ký kết hôn của công dân Dương Đức C, sinh năm 1967 và công dân Phan Thị M, sinh năm 1981 cùng trú tại thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang. Mặt khác, trong thời gian chung sống anh C, chị M thường xuyên mâu thuẫn, đánh chửi nhau dẫn đến cuộc sống chung không hạnh phúc, chị M, anh C đã sống ly thân hơn 2 năm. Nay chị M yêu cầu ly hôn với anh C, căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 đề tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phan Thị M và anh Dương Đức C.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, chị M và anh C có 03 con chung là cháu Dương Thị T, sinh ngày 27/01/2002; Dương Thị Bích T1, sinh ngày 25/10/2004 và Dương Văn T2, sinh ngày 03/12/2010. Hiện nay cháu T, cháu T1 đã trên 18 tuổi và lập gia đình ở riêng nên không xem xét giải quyết. Đối với cháu

Dương Văn T2, hiện nay cháu T2 đã bỏ học và đi làm thuê tại thành phố Hà Nội, nguyện vọng của cháu sau khi bố mẹ cháu ly hôn cháu được ở với anh C. Chị M do đi làm thuê, không có nơi ở ổn định, trong quá trình giải quyết vụ án, anh C, chị M đều nhất trí để anh C là người trực tiếp chăm sóc cháu T2 cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Chị M sẽ cấp dưỡng nuôi cháu T2 mỗi tháng là 1.000.000đ cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Để đảm bảo cuộc sống, học tập của cháu T2 được tốt nhất cần giao cho anh Dương Đức C được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Dương Văn T2, sinh ngày 03/12/2010 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị M có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu T2 mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện chị yêu cầu chia tài sản chung là 01 sổ tiết kiệm 96.000.000đ (Chín mươi sáu triệu đồng) gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân T, mang tên Phan Thị M1, gửi ngày 20/6/2023. Ly hôn chị đề nghị chia đôi số tiền cả gốc và lãi. Tại phiên tòa chị M1 có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần tài sản chung. Qua xác minh tại Quỹ tín dụng nhân dân T5, chị Phan Thị M, sinh năm 1981 cùng chồng là anh Dương Đức C, sinh năm 1967; cùng địa chỉ: Thôn N, xã L, tỉnh Tuyên Quang đã cùng nhau đến Quỹ tín dụng nhân dân Tam S để rút toàn bộ số tiền gốc và lãi của sổ tiết kiệm tiền gửi số AB6028120, tên người gửi Phan Thị M. Tính đến thời điểm rút tiền ngày 23/3/2026 tổng số tiền bà Phan Thị M đã nhận là 110.837.700đ (Một trăm mười triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn bảy trăm đồng) trong đó: Tất toán số tiền gửi có kỳ hạn là 110.420.200đ (một trăm mười triệu bốn trăm hai mươi nghìn hai trăm đồng) và trả lãi tiết kiệm là 417.500đ (Bốn trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng). Chị M, anh C đã cung cấp cho Tòa án biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung khi ly hôn đề ngày 23/3/2026 có nội dung giao cho ông Dương Đức C toàn quyền quản lý toàn bộ đất đai, ngôi nhà hiện nay mang tên hai vợ chồng; cùng nhau đến Quỹ tín dụng rút toàn bộ số tiền gửi cùng lãi và chia mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền cả gốc và lãi, anh C, chị Minh xác N lập biên bản để không tranh chấp về tài sản chung, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn và tranh chấp về nuôi con, trong biên bản anh C đã điểm chỉ, có đủ chữ ký của chị M và 02 người làm chứng là con gái Dương Thị T và con rể Lại Trung T4.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy về tài sản chung chị M đã rút yêu cầu, anh C không đề nghị xem xét, giải quyết. Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng sự đình chỉ xét xử về phần tài sản chung.

[7] Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 –Tuyên Quang tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý

và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Phan Thị M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và đình; khoản 1, 7 Điều 28, **điểm a khoản 1** Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng sự; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Phan Thị M. Tuyên bố không công nhận chị Phan Thị M và anh Dương Đức C là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cho anh Dương Đức C được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Dương Văn T2, sinh ngày 03/12/2010 cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Chị M có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu T2 mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5 năm 2026 cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng theo tháng, đến ngày cuối cùng của tháng chị M phải thanh toán xong cho anh Dương Đức C số tiền trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp có quy định khác.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con, không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con chung một hoặc hai bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo qui định của Luật Hôn nhân và đình.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử phần chia tài sản chung.

4. Về án phí: Chị Phan Thị M phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị Phan Thị M đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang ngày 18/12/2025, trả lại cho chị Phan Thị M số tiền thừa chênh lệch là 2.100.000đ (hai triệu một trăm nghìn đồng). Anh Dương Đức C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho chị Phan Thị M biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Dương Đức C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 7 – Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Lùng Tám;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Đình Vĩ

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Quản Bạ;
- TAND tỉnh Hà Giang;
- UBND xã Cán Tỷ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Đình Vĩ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lệnh Xuân Chính

Lục Thị Cương

Tô Đình Vĩ

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Quản Bạ;
- TAND tỉnh Hà Giang;
- UBND xã Thanh Vân;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Đình Vĩ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lệnh Xuân Chính

Viên Thị Nguyên

Tô Đình Vĩ

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Quản Bạ;
- TAND tỉnh Hà Giang;
- UBND xã Tùng Vài;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Đình Vĩ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lục Thị Cương

La Thế Thanh

Tô Đình Vĩ

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Quản Bạ;
- TAND tỉnh Hà Giang;
- UBND xã Tùng Vài;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tô Đình Vĩ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Phong Thương

Vũ Văn Học

Tô Đình Vĩ

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Quản Bạ;
- TAND tỉnh Hà Giang;
- UBND xã Lùng Tám

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ vụ án.

Tô Đình Vĩ